

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (SAU SOÁT XÉT)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,093,999,870,920	12,306,976,836,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,155,353,385,453	5,812,307,669,005
1. Tiền	111		2,159,781,836,889	2,460,193,717,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,995,571,548,564	3,352,113,951,057
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	200,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,201,969,237,716	5,127,644,027,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2,682,878,435,878	2,018,180,795,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,366,767,142	25,690,860,164
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3,566,620,880,041	3,158,760,280,346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(76,896,845,345)	(74,987,907,964)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1,329,575,132,597	1,272,534,543,121
1. Hàng tồn kho	141		1,579,730,203,282	1,522,689,613,806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(250,155,070,685)	(250,155,070,685)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		207,102,115,154	94,490,596,535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8,248,546,963	6,982,817,711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	110,593,843,799	46,437,876,153
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	88,259,724,392	41,069,902,671
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,742,809,635,040	5,887,632,572,156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000	15,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		15,000,000	15,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,174,093,160,831	1,240,031,395,088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	962,048,772,905	1,023,010,177,685
- Nguyên giá	222		2,075,217,706,479	2,069,995,572,718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,113,168,933,574)	(1,046,985,395,033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	212,044,387,926	217,021,217,403
- Nguyên giá	228		270,761,681,616	270,647,681,616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,717,293,690)	(53,626,464,213)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		55,265,782,362	30,712,730,117
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	55,265,782,362	30,712,730,117
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,265,487,463,976	4,362,823,962,014
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	5,053,382,273,751	5,084,375,460,431
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1,270,850,589,101	1,263,170,589,101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	161,590,000,000	161,590,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(2,220,335,398,876)	(2,146,312,087,518)
V. Tài sản dài hạn khác	260		247,948,227,871	254,049,484,937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	247,948,227,871	254,049,484,937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21,836,809,505,960	18,194,609,408,815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,475,017,546,894		8,938,263,338,927	
I. Nợ ngắn hạn	310		12,262,941,197,180		8,686,404,033,546	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3,624,814,051,163		2,126,881,919,780	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74,039,128,152		70,352,200,177	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	67,934,558,636		79,453,161,899	
4. Phải trả người lao động	314		30,991,720,692		31,217,484,418	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	47,762,866,874		51,688,442,350	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		685,031,498	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3,926,938,260,910		3,670,729,154,219	
8. Vay ngắn hạn	320	23	4,577,120,319,859		2,330,240,464,302	
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	(86,659,709,106)		325,156,174,903	
II. Nợ dài hạn	330		212,076,349,714		251,859,305,381	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		120,000,000		240,000,000	
2. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000		60,000,000	
3. Vay dài hạn	338	25	189,239,296,838		226,274,320,655	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	22,657,052,876		25,284,984,726	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,361,791,959,066		9,256,346,069,888	
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	9,361,791,959,066		9,256,346,069,888	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,884,251,000,000		10,884,251,000,000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123,287,992,719		123,287,992,719	
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6,507,882,113		6,507,882,113	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,773,000,000		20,773,000,000	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,673,027,915,766)		(1,778,473,804,944)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,778,473,804,944)		(2,306,200,123,382)	
- LNST chưa phân phối năm nay/ (Lỗ) năm nay	421b		105,445,889,178		527,726,318,438	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21,836,809,505,960		18,194,609,408,815	



Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
 Người lập biểu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

MÃ SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế đến kỳ này	
						Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	6,264,161,124,981	8,962,750,970,456	11,291,280,014,091	18,572,752,276,454 (1,134,044,186)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10		6,264,161,124,981	8,962,750,970,456	11,291,280,014,091	18,571,618,232,268
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	5,851,248,319,394	8,474,224,130,978	10,859,533,094,401	17,840,716,490,843
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		412,912,805,587	488,526,839,478	431,746,919,690	730,901,741,425
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	114,198,587,314	78,491,342,820	175,666,060,675	120,103,828,148
7.	Chi phí tài chính	22	31	73,489,991,891	95,005,420,818	161,255,894,495	170,756,081,987
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		44,894,430,330	23,046,177,135	72,711,755,707	47,567,664,040
8.	Chi phí bán hàng	24	32	141,555,381,486	179,195,544,754	252,898,506,231	295,077,677,360
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	62,550,668,712	53,486,196,398	102,363,304,637	98,654,019,876
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		249,515,350,812	239,331,020,328	90,895,275,002	286,517,790,350
11.	Thu nhập khác	31		3,642,283,165	2,505,604,789	12,641,841,462	8,009,655,277
12.	Chi phí khác	32		(7,120,493,546)	1,751,928	719,159,136	1,784,634,027
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	10,762,776,711	2,503,852,861	11,922,682,326	6,225,021,250
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		260,278,127,523	241,834,873,189	102,817,957,328	292,742,811,600
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		(2,627,931,850)	(7,438,045,581)	(2,627,931,850)	(7,438,045,581)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			262,906,059,373	249,272,918,770	105,445,889,178	300,180,857,181

TP.HCM ngày.....tháng.....năm 2016

CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
 Cao Hoài Dương
 Tổng giám đốc

(Signature)

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thủy Phương
 Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2-2016	Quý 2-2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102,817,957,328	303,665,271,410
2. Điều chỉnh cho các khoản:		64,233,017,784	45,355,708,869
- Khấu hao tài sản cố định	02	71,491,515,396	69,847,008,819
- Các khoản dự phòng	03	75,932,248,739	36,205,290,744
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,192,865,958)	12,037,755,232
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(151,709,636,100)	(120,302,009,966)
- Chi phí lãi vay	06	72,711,755,707	47,567,664,040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167,050,975,112	349,020,980,279
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(1,261,915,197,632)	381,922,236,223
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(57,040,589,476)	915,531,181,829
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	1,389,850,774,752	(2,586,562,956,378)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	4,835,527,814	5,149,084,131
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71,961,494,973)	(48,848,392,596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170,819,995,597	(983,787,866,512)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12,299,114,322)	(38,956,728,641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	198,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	900,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,970,725,000)	(5,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	31,283,911,680	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151,709,636,100	121,928,448,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37,276,291,542)	978,069,901,230
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5,758,867,673,908	4,616,845,261,779
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,549,022,842,168)	(5,134,811,769,227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,209,844,831,740	(517,966,507,448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2,343,388,535,795	(523,684,472,730)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5,812,307,669,005	4,673,662,281,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(342,819,347)	(2,183,794,344)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8,155,353,385,453	4,147,794,014,622

TP.HCM ngày.....tháng.....năm 2016



Đào Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
 Người lập biểu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty là 747 người.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đinh Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm theo QĐ số 101/QĐ-DVN ngày 19/01/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc

2. Ông Nguyễn Anh Toàn Phó Tổng Giám đốc
CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2016
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí

157 / T
DN
VI
-C
M
/V/

này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thường viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động, cán bộ quản lý căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
 Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,003,029,159	476,344,441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,158,778,807,730	2,459,717,373,507
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	28,062,154,800	266,949,073,829
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5,995,571,548,564	3,352,113,951,057
	<u>8,155,353,385,453</u>	<u>5,812,307,669,005</u>

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	200,000,000,000	200,000,000,000		

(i) Tiền gửi kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4,710,894,918	14,086,553,235
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	719,827,986,736	673,827,115,127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	345,148,111,395	205,832,139,765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	269,267,496,825	215,156,585,517
Phải thu khách hàng khác	1,343,923,946,004	909,278,401,808
	<u>2,682,878,435,878</u>	<u>2,018,180,795,452</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2,919,165,347,278	1,936,692,132,678
Tiền đầu mở Bạch Hổ xuất khẩu		639,658,068,570
PV Oil Singapore Pte Ltd.	322,954,863,300	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	43,417,585,378	50,125,344,897
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10,078,172,981	13,171,355,915
Thuế Tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (i)	43,246,754,943	21,002,190,719
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil Lube	1,115,460,000	1,115,460,000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9,642,412,161	9,930,060,474
Thuế Xuất khẩu dầu thô trả hộ Nhà nước		73,536,711,358
Các khoản phải thu khác	217,000,284,000	413,528,955,735
	3,566,620,880,041	3,158,760,280,346

(i) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy	19,576,761,700		19,576,761,700	306,032,700
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10,729,840,000	-	10,729,840,000	-
Công ty Bắc Hải	19,020,479,118	-	19,020,479,118	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9,813,340,562		9,813,340,562	2,295,904,681
Khác	17,756,423,965	-	18,449,423,965	-
	76,896,845,345	-	77,589,845,345	2,601,937,381

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	213,459,501,033	(30,715,744,690)	425,705,031,214	(30,715,744,690)
Nguyên liệu, vật liệu	43,887,631,809	(27,665,240,695)	162,151,115,905	(27,665,240,695)
Công cụ, dụng cụ	8,221,202,975	-	8,580,791,424	-
Chi phí SXKD dở dang	23,004,477,269	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	631,817,019,256	(12,244,412,067)	103,237,784,396	(12,244,412,067)
Hàng hóa	659,340,370,940	(179,529,673,233)	823,014,890,867	(179,529,673,233)
Cộng	1,579,730,203,282	(250,155,070,685)	1,522,689,613,806	(250,155,070,685)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	8,248,546,963	6,982,817,711
	8,248,546,963	6,982,817,711
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	217,369,054,408	219,824,525,688
Tiền thuê đất trả trước	10,008,369,968	10,138,348,798
Công cụ, dụng cụ		148,500,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	20,570,803,495	23,938,110,451
	247,948,227,871	254,049,484,937

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2016	Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị: VND Phải nộp tại ngày 30/06/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,722,766,319	29,213,745,712	30,719,799,903	216,712,128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	295,952,996,285	290,715,528,327	5,237,467,958
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,820,380,047	65,602,798,578	62,090,069,157	8,333,109,468
Thuế xuất, nhập khẩu	-	114,809,243,993	62,434,564,408	52,374,679,585
Thuế thu nhập cá nhân	3,045,351,772	3,498,873,084	5,181,056,227	1,363,168,629
Thuế bảo vệ môi trường	69,455,242,893	75,252,318,594	144,707,561,487	-
Các khoản phí, lệ phí	409,420,868	620,889,407	620,889,407	409,420,868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4,177,301,126	(4,177,301,126)
Thuế xuất, nhập khẩu			48,146,315,283	(48,146,315,283)
Thuế bảo vệ môi trường			5,433,558,600	(5,433,558,600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30,496,184,910)	-	-	(30,496,184,910)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(10,551,087,957)	10,551,087,957	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(22,629,804)	22,629,804	6,364,473	(6,364,473)
Tổng cộng	38,383,259,228	595,524,583,414	654,233,008,398	(20,325,165,756)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79,453,161,899	584,950,865,653	596,469,468,916	67,934,558,636
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(41,069,902,671)	10,573,717,761	57,763,539,482	(88,259,724,392)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2015	1,477,723,639,879	511,985,778,708	40,369,158,718	32,244,370,708	7,672,624,705	2,069,995,572,718
Mua sắm mới	-	2,187,166,003	595,000,000	806,072,000	-	3,588,238,003
XDCB bàn giao	(148,041,973)	222,876,364	-	-	-	222,876,364
Thanh lý, nhượng bán	3,567,039,954	(2,255,696,761)	-	81,903,644	165,814,530	1,559,061,367
Tặng, giám khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1,481,142,637,860	512,140,124,314	40,964,158,718	33,132,346,352	7,838,439,235	2,075,217,706,479
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2015	731,755,925,417	247,804,211,420	36,175,851,127	25,947,860,353	5,301,546,716	1,046,985,395,033
Khấu hao trong năm	38,588,370,324	24,186,671,858	1,729,018,217	1,584,506,804	312,118,716	66,400,685,919
Thanh lý, nhượng bán	(148,041,973)	-	-	-	-	(148,041,973)
Tặng, giám khác	(90,819,682)	(25,738,775)	-	-	47,453,052	(69,105,405)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	770,105,434,086	271,965,144,503	37,904,869,344	27,532,367,157	5,661,118,484	1,113,168,933,574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2016	711,037,203,774	240,174,979,811	3,059,289,374	5,599,979,195	2,177,320,751	962,048,772,905
Tại ngày 31/12/2015	745,967,714,462	264,181,567,288	4,193,307,591	6,296,510,355	2,371,077,989	1,023,010,177,685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2015	225,376,585,388	45,271,096,228	270,647,681,616
Tăng trong kỳ			
Mua trong năm		114,000,000	114,000,000
XDCB bàn giao			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2016	<u>225,376,585,388</u>	<u>45,385,096,228</u>	<u>270,761,681,616</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2015	25,831,239,788	27,795,224,425	53,626,464,213
Khấu hao trong năm	2,190,963,852	2,899,865,625	5,090,829,477
Phân loại lại			-
Tại ngày 30/06/2016	<u>28,022,203,640</u>	<u>30,695,090,050</u>	<u>58,717,293,690</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2016	<u>197,354,381,748</u>	<u>14,690,006,178</u>	<u>212,044,387,926</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>199,545,345,600</u>	<u>17,475,871,803</u>	<u>217,021,217,403</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	18,429,473,917	9,952,913,082
Công trình mở rộng nhà máy chế biến Condensate	7,258,066,196	7,258,066,196
Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ	25,320,932,757	9,411,316,820
Các công trình khác	4,257,309,492	4,090,434,019
	<u>55,265,782,362</u>	<u>30,712,730,117</u>

4.
G
Y D
VAN
Y TH
.NH V
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Tên công ty con	Vốn đã góp 30/06/2016	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Vốn đã góp 31/12/2015
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	437,606,508,279	89.37%	89.37%	437,606,508,279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56,500,000,000	56.50%	56.50%	56,500,000,000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	55,767,000,000	62.66%	62.66%	55,773,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (v)	11,092,498,000	51.00%	51.00%	11,092,498,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27,522,358,000	96.27%	96.27%	27,522,358,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	41,071,926,000	51.37%	96.09%	41,071,926,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52,338,105,200	52.68%	79.68%	52,338,105,200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64,951,411,616	56.86%	56.86%	64,951,411,616
Công ty Cổ phần SX và CB Dầu khí Phú Mỹ	338,188,000,000	67.64%	67.64%	338,188,000,000
Công ty Cổ phần SX và CB Dầu khí Sài Gòn	130,350,800,000	65.18%	66.93%	130,350,800,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68,619,000,000	57.18%	57.18%	68,619,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	178,366,000,000	71.35%	71.35%	178,366,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	59,735,000,000	74.67%	74.67%	59,735,000,000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	172,234,074,264	100.00%	100.00%	172,234,074,264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (i)	74,120,000,000	68.00%	68.00%	88,400,000,000
Công ty CP Nước khoáng Dầu khí Thái Bình (i)	14,280,000,000	68.00%	68.00%	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39,942,579,351	56.75%	56.75%	39,942,579,351
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	102,200,000,000	78.62%	78.62%	102,200,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70,500,000,000	80.19%	80.19%	70,500,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	34,680,000,000	58.60%	66.85%	34,680,000,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	123,157,412,598	67.13%	67.13%	123,157,412,598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	35,840,800,000	71.68%	71.68%	35,840,800,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	50,838,160,844	86.96%	86.96%	50,838,160,844
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore (ii)	32,554,555,885	51.00%	51.00%	63,832,467,565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	100,157,137,120	71.43%	71.43%	100,157,137,120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	54,111,814,577	72.00%	72.00%	54,111,814,577
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37,077,000,000	71.00%	71.00%	37,077,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	17,922,137,030	80.37%	80.37%	17,922,137,030
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	107,406,994,987	51.01%	51.01%	107,116,269,987
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	2,464,251,000,000	94.78%	95.19%	2,464,251,000,000
	5,053,382,273,751			5,084,375,460,431

(i) Thực hiện theo nghị quyết số 14/NQ-DVN ngày 10/03/2016, Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục chia tách Công ty CP XDDK Thái Bình thành Công ty CP XDDK Thái Bình và Công ty CP Nước khoáng Dầu khí Thái Bình.

(ii) Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore theo nghị quyết số 80/NQ-DVN ngày 11/11/2015 của HĐQT Tổng công ty Dầu Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn đã góp 30/06/2016	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn đã góp 31/12/2015
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (PVB)	279,094,330,000	39.76%	39.76%	279,094,330,000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	58,000,000,000	29.00%	29.00%	58,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	8,434,610,000	24.29%	24.29%	8,434,610,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	2,371,500,000	44.99%	45.00%	2,371,500,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	388,205,000,000	34.28%	33.96%	380,525,000,000
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	51,707,577,602	47.79%	47.79%	51,707,577,602
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	43,940,479,600	24.26%	24.79%	43,940,479,600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	10,587,243,636	20.26%	20.26%	10,587,243,636
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	208,510,326,516	44.79%	44.94%	208,510,326,516
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15,710,834,000	22,51%		15,710,834,000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	6,243,780,000	15%		6,243,780,000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	198,044,907,747	31.12%		198,044,907,747
	1,270,850,589,101			1,263,170,589,101

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	90,000,000,000	90,000,000,000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	26,090,000,000	26,090,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekor)	7,500,000,000	7,500,000,000
	161,590,000,000	161,590,000,000

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	5,053,382,273,751	(1,754,790,259,452)	5,084,375,460,431	(1,704,707,567,756)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,270,850,589,101	(438,831,358,863)	1,263,170,589,101	(417,215,432,665)
Đầu tư dài hạn khác	161,590,000,000	(26,713,780,561)	161,590,000,000	(24,389,087,097)
	6,485,822,862,852	(2,220,335,398,876)	6,509,136,049,532	(2,146,312,087,518)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	2,395,060,064,053	2,395,060,064,053	1,153,455,655,476	1,153,455,655,476
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	87,685,616,953	87,685,616,953	586,832,542,790	586,832,542,790
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	332,489,957,448	332,489,957,448	224,094,315,231	224,094,315,231
Khác	809,578,412,709	809,578,412,709	162,499,406,283	162,499,406,283
	3,624,814,051,163	3,624,814,051,163	2,126,881,919,780	2,126,881,919,780

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	16,020,034,454	26,814,259,686
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	3,554,134,086	10,128,143,739
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	11,663,574,739	8,948,728,584
Chi phí trích trước khác	16,525,123,595	5,797,310,341
	47,762,866,874	51,688,442,350

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tiền đầu thô thu hộ		3,292,725,901,148
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ Nhà nước	28,625,926,795	67,313,423,942
Vay trả sản phẩm dầu	1,293,847,902	3,575,979,962
Ký quỹ ngắn hạn	217,369,054,408	1,774,985,896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,679,649,431,805	305,338,863,271
	3,926,938,260,910	3,670,729,154,219

23. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả r
Vay ngắn hạn	4,469,761,677,243	4,469,761,677,243	2,217,848,827,413	2,217,848,827,413
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,502,229,278,491	3,502,229,278,491	1,734,130,121,740	1,734,130,121,740
Ngân hàng TMCP Quân đội	586,217,581,446	586,217,581,446	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	381,314,817,306	381,314,817,306	374,758,876,127	374,758,876,127
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông			108,959,829,546	108,959,829,546
Vay dài hạn đến hạn trả	107,358,642,616	107,358,642,616	112,391,636,889	112,391,636,889
	4,577,120,319,859	4,577,120,319,859	2,330,240,464,302	2,330,240,464,302

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	325,156,174,903	594,858,618,897
Trích quỹ trong kỳ	402,778,442,400	890,207,055,096
Nhận lại số dư Quỹ bình ổn giá của Petec và Petromekong		(110,122,043,922)
Lãi phát sinh	1,060,658,566	2,071,824,300
Sử dụng quỹ trong năm	(815,654,984,975)	(1,051,859,279,468)
Số dư cuối năm	(86,659,709,106)	325,156,174,903

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

25. VAY DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
Các khoản vay dài hạn	296,597,939,454	296,597,939,454	338,665,957,544	338,665,957,544
Vay dài hạn đến hạn trả	(107,358,642,616)	(107,358,642,616)	(112,391,636,889)	(112,391,636,889)
	189,239,296,838	189,239,296,838	226,274,320,655	226,274,320,655

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	83,405,627,276	83,405,627,276	105,345,627,276	105,345,627,276
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	29,791,014,687	29,791,014,687	39,329,330,268	39,329,330,268
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	18,212,297,491	18,212,297,491		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	165,189,000,000	165,189,000,000	193,991,000,000	193,991,000,000
	296,597,939,454	296,597,939,454	338,665,957,544	338,665,957,544

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Lỗ chênh lệch tỷ</u>	<u>Giá trị tài sản tăng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>giá hối đoái</u>	<u>do đánh giá lại</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	2,321,977,628	33,594,933,269	35,916,910,897
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2,321,977,628)	(8,309,948,543)	(10,631,926,171)
Tại ngày 31/12/2015	-	25,284,984,726	25,284,984,726
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(2,627,931,850)	(2,627,931,850)
Tại ngày 30/06/2016	-	22,657,052,876	22,657,052,876

576
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
-7.1

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 09 -DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	10,884,251,000,000	(2,306,200,123,382)	123,287,992,719	6,507,882,113	20,773,000,000	8,728,619,751,450
Lãi trong năm	-	527,726,318,438	-	-	-	527,726,318,438
Tại ngày 31/12/2015	10,884,251,000,000	(1,778,473,804,944)	123,287,992,719	6,507,882,113	20,773,000,000	9,256,346,069,888
Lợi nhuận trong năm	-	105,445,889,178	-	-	-	105,445,889,178
Tại ngày 30/06/2016	10,884,251,000,000	(1,673,027,915,766)	123,287,992,719	6,507,882,113	20,773,000,000	9,361,791,959,066

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu gộp	11,291,280,014,091	18,572,752,276,454
- Doanh thu bán hàng	11,135,902,551,377	18,394,364,401,744
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	155,377,462,714	178,387,874,710
Các khoản giảm trừ doanh thu		(1,134,044,186)
- Hàng bán bị trả lại		(1,134,044,186)
	<u>11,291,280,014,091</u>	<u>18,571,618,232,268</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	10,831,922,600,215	17,801,881,278,069
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27,610,494,186	38,835,212,774
	<u>10,859,533,094,401</u>	<u>17,840,716,490,843</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	113,466,049,700	57,116,121,209
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16,179,429,811	4,897,217,884
Cổ tức được chia	38,243,586,400	35,612,187,253
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,776,994,764	22,478,301,802
	<u>175,666,060,675</u>	<u>120,103,828,148</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72,711,755,707	47,567,664,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,535,705,701	45,657,577,457
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	74,043,311,358	73,906,029,206
Chi phí tài chính khác	9,965,121,729	3,624,811,284
	<u>161,255,894,495</u>	<u>170,756,081,987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	60,696,687,604	102,226,199,261
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	9,070,107,742	5,089,775,724
Chi phí vận chuyển	40,015,908,647	38,753,655,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,685,951,148	52,944,980,850
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	59,574,588,430	57,935,517,642
Các khoản chi phí bán hàng khác	31,855,262,660	38,127,548,822
	<u>252,898,506,231</u>	<u>295,077,677,360</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	26,012,866,116	23,807,234,720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	7,000,190,885	2,441,731,074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,646,438,697	8,017,952,384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,799,430,858	18,915,461,295
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	47,904,378,081	45,471,640,403
	<u>102,363,304,637</u>	<u>98,654,019,876</u>

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	1,120,904,316
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Các khoản thu nhập khác	12,641,841,462	6,888,750,961
Thu nhập khác	<u>12,641,841,462</u>	<u>8,009,655,277</u>
Các khoản chi phí khác	719,159,136	1,784,634,027
Chi phí khác	<u>719,159,136</u>	<u>1,784,634,027</u>
Lợi nhuận khác	<u>11,922,682,326</u>	<u>6,225,021,250</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ trừ trừ lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4,766,359,616,697	2,556,514,784,957
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8,155,353,385,453	5,812,307,669,005
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	9,361,791,959,066	9,256,346,069,888
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-
Các chính sách kế toán chủ yếu		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,155,353,385,453	5,812,307,669,005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,278,866,083,061	5,006,642,472,900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200,000,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	134,876,219,439	137,200,912,903
Tổng cộng	14,769,095,687,953	10,956,151,054,808
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4,766,359,616,697	2,556,514,784,957
Phải trả người bán và phải trả khác	7,551,175,347,982	5,797,020,083,268
Chi phí phải trả	47,762,866,874	51,688,442,350
Tổng cộng	12,365,297,831,553	8,405,223,310,575

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi do thay đổi tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro không đáng kể khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

57 / T / N / VII / C / O / I / M / O / T / 7 /

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đánh giá rủi ro tín dụng có thể kiểm soát được do khách hàng chủ yếu là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

950
ỔN
3 T
T M
IG T
THAN
T.P.T

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09 -DN

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,155,353,385,453	-	8,155,353,385,453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,278,866,083,061	-	6,278,866,083,061
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	134,876,219,439	134,876,219,439
Tổng cộng	14,634,219,468,514	134,876,219,439	14,769,095,687,953
Phải trả người bán và phải trả khác	7,551,115,347,982	60,000,000	7,551,175,347,982
Chi phí phải trả	47,762,866,874	-	47,762,866,874
Các khoản vay	4,577,120,319,859	189,239,296,838	4,766,359,616,697
Tổng cộng	12,175,998,534,715	189,299,296,838	12,365,297,831,553
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,458,220,933,799	(54,423,077,399)	2,403,797,856,400
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,812,307,669,005	-	5,812,307,669,005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,006,642,472,900	-	5,006,642,472,900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	137,200,912,903	137,200,912,903
Tổng cộng	10,818,950,141,905	137,200,912,903	10,956,151,054,808
Phải trả người bán và phải trả khác	5,797,020,083,268	-	5,797,020,083,268
Chi phí phải trả	51,688,442,350	-	51,688,442,350
Các khoản vay	2,330,240,464,302	225,831,222,429	2,556,071,706,731
Tổng cộng	8,178,948,989,920	225,831,222,429	8,404,780,212,349
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,640,001,151,985	(88,630,309,526)	2,551,370,842,459

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn lưu động Tổng Công ty có thể huy động được các nguồn vốn từ các khoản vay, cũng như sự hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty sẽ có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PV Oil Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty con
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con

ĐẦU
A
HH
JIÊN
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Phương Đông	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Các công ty khác cùng Tập đoàn DKVN

TP.HCM ngày.....tháng.....năm 2016



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
Người lập biểu